

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**



BMT Tháng 01 - 2020

PHỤ LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	
2	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	
3	Bảng lưu chuyển tiền tệ	
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	1-31
5	Phụ lục 1: Dự phòng hàng tồn kho	32-34
6	Phụ lục 2: Dự phòng phải thu khó đòi	35
7	Phụ lục 3: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình	36

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		190.978.441.321	236.017.529.718
1. Tiền	110	V.1	35.215.007.767	37.230.605.190
2. Các khoản tương đương tiền	111		35.215.007.767	37.230.605.190
	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
	123		30.000.000.000	30.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		32.927.780.906	98.020.212.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.096.777.735	33.267.065.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.467.124.961	7.271.986.773
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	V.5	-	19.624.880
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	4.288.098.355	57.461.535.669
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136	V.14a	(10.924.220.145)	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		90.638.678.960	70.397.305.979
1. Hàng tồn kho	141	V.7	98.560.573.344	73.377.775.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.921.894.384)	(2.980.469.463)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2.196.973.688	369.405.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.141.842	369.405.687
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V.17	2.123.831.846	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.096.140.751.998	2.097.710.518.527
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		9.629.908.447	12.696.369.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	9.629.908.447	12.696.369.106
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		594.738.935.938	610.129.514.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	451.666.569.819	363.072.121.508
- Nguyên giá	222		1.002.060.338.463	839.873.464.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(550.393.768.644)	(476.801.342.879)
2. Tài sản thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	143.072.366.119	247.057.392.652
- Nguyên giá	228		144.950.557.830	248.875.772.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.878.191.711)	(1.818.379.611)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		579.406.574.458	479.923.126.663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		579.406.574.458	479.923.126.663
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		894.362.007.158	976.511.242.747
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	869.212.685.091	947.715.846.186
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.965.447.149	7.965.447.149
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		20.931.621.668	20.931.621.668
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14bc	(3.747.746.750)	(101.672.256)
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		18.003.325.997	18.450.265.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	18.003.325.997	18.450.265.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-

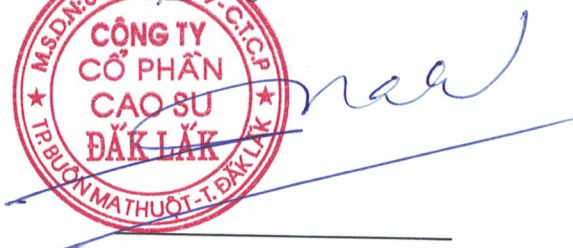
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	0	700.711.873.306	770.682.188.062
I. NỢ NGẮN HẠN	310		432.608.947.916	529.948.453.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	31.628.543.189	17.842.072.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	16.143.061.370	2.447.130.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	67.286.367	4.097.139.534
4. Phải trả người lao động	314	V.18	59.004.904.935	46.532.059.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.286.073.191	2.317.910.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	67.360.020.392	180.915.772.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23ab	232.075.124.708	247.352.196.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.21	20.043.933.763	28.444.172.043
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		268.102.925.390	240.733.734.933
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	69.374.552.622	774.400.750
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23cd	198.728.372.768	239.959.334.183
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.586.407.320.013	1.563.045.860.183
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1.586.407.320.013	1.563.045.860.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411	V.24b	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	421	V.24e	28.407.320.013	5.045.860.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.045.860.183	5.045.860.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.361.459.830	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.287.119.193.319	2.333.728.048.245

BMT ngày 29 tháng 01 năm 2020




 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


 Nguyễn Trần Giang
 Kế toán trưởng


 Bùi Quang Ninh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

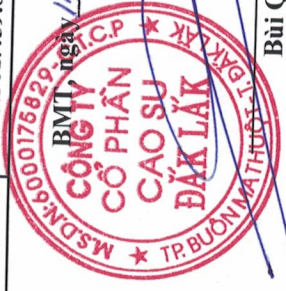
Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
				01	01	VI.26	86.485.625.111	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-	-
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.485.625.111	117.234.054.225	306.819.733.603	299.951.749.172	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	104.833.177.280	137.685.095.307	348.738.738.698	340.454.352.310	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.347.552.169)	(20.451.041.082)	(41.919.005.095)	(40.502.603.138)	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	4.824.561.914	4.436.680.450	40.786.783.515	35.433.135.655	
7	Chi phí tài chính	22	VI.29	5.943.529.369	9.009.899.098	36.861.859.578	54.183.846.400	
8	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.149.030.417	8.777.716.525	31.661.495.463	26.480.758.410	
9	Chi phí bán hàng	24	VI.30	1.713.784.034	2.061.034.340	5.749.233.068	4.637.311.477	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.31	14.111.608.667	2.420.406.633	35.446.235.644	1.228.536.329	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.291.912.325)	(29.505.700.703)	(79.189.549.870)	(65.119.161.689)	
12	Thu nhập khác	31	VI.32	43.324.624.669	36.018.446.656	107.892.725.370	120.748.763.242	
13	Chi phí khác	32	VI.33	2.700.692.995	860.139.242	5.341.715.670	25.318.660.067	
14	Lợi nhuận khác	40		40.623.931.674	35.158.307.414	102.551.009.700	95.430.103.175	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.332.019.349	5.652.606.711	23.361.459.830	30.310.941.486	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.34	-	606.746.528	-	5.224.743.120	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.332.019.349	5.045.860.183	23.361.459.830	25.086.198.366	



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Nguyễn Trần Giang
 Kế toán trưởng

Bùi Quang Ninh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		291.667.840.452	113.046.170.079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.271.879.959)	(29.099.643.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(160.040.470.785)	(35.433.868.124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22.742.677.362)	(8.668.401.018)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.451.800.671)	(322.418.395)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.453.846.471	7.998.258.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.681.983.118)	(37.886.922.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.932.875.028	9.633.175.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(84.420.180.502)	(28.502.727.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		161.181.937.366	48.165.550.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-	1.333.159.861
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.221.863.262)	(1.602.879.027)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.184.151.771	4.170.198.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.724.045.373	23.563.301.323
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			-	
1. Tiền thu từ đi vay	31		568.561.137.017	122.217.584.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	32		(637.233.654.841)	(128.595.209.427)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.672.517.824)	(6.377.624.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.015.597.423)	26.818.851.545
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	37.230.605.190	10.339.552.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			72.200.731
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	35.215.007.767	37.230.605.190

BMT, ngày 25 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2019: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

5. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trọng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP.Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty TNHH MTV Chỉ thun cao su Đắk Lắk đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục để giải thể tại ngày 31/03/2019 theo Quyết định số 7/QĐ_HĐQT ngày 18/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyên biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36,00%	36,00%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông – lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm).	45,13%	45,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	
				Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	18,10%	18,10%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hốc - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cưkpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun (*)	Lô B35 - B36 Khu CN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP.BMT

Nhà máy chế biến Chỉ thun chính thức hoạt động ngày 01/04/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6000175829-023. Đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.578 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2019 là 2.637 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính đầu tiên từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 0h ngày 01/10/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao theo %</u>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ 0h ngày 01/10/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt		1.774.879.646		1.478.717.146
- Tiền Việt Nam đồng		1.414.549.242		1.414.549.242
- Đô la Mỹ	15.472	\$ 358.315.944	13.015	\$ 300.297.290
- Đồng tiền chung Châu âu EUR	-	-	1.055	28.244.460
- Đô la Úc	100	1.660.700	100	1.660.700
- Đô la Canada	20	353.760	20	353.760
Vàng (chì)	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng		33.440.128.120		35.751.888.043
- Tiền Việt Nam đồng		29.644.313.181		27.414.316.610
- Đô la Mỹ	164.255	\$ 3.795.814.939	641.316	\$ 8.337.571.433
- Đồng tiền chung Châu âu EUR		-		-
- Các khoản tương đương tiền		-		-
Cộng		35.215.007.766		37.230.605.190

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm		
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH BIDV - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	15.187.877.970	32.755.254.540
- WEBER-SCHAER	2.869.929.216	3.110.962.176
- CENTROTRADE	4.239.668.160	-
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
- Công ty TNHH MTV Chi thun cao su Đắk Lắk	-	10.887.506.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.973.243.600	-
- Tiền thuê đất trồng xen	2.330.710.000	571.020.000
- Các đối tượng khác	16.752.494	58.521.364
NMCB Chi thun	16.386.119.776	-
- Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	5.903.717.200	-
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (VIỆT NAM)	5.607.662.500	-
- IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (TNK)	2.657.305.000	-
- Các đối tượng khác	2.217.435.076	-
Khách sạn Dakruco	522.779.989	511.811.000
Cộng	32.096.777.735	33.267.065.540

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	6.937.024.266	7.241.986.773
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty TNHH Xây dựng Khánh Thy	-	359.525.000
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Vinh An	293.700.000	-
- Công ty TNHH Tân Xuân	166.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	524.507.689	929.645.196
NMCB Chi thun	530.100.695	-
Khách sạn Dakruco	-	30.000.000
Cộng	<u>7.467.124.961</u>	<u>7.271.986.773</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các hộ cao su liên kết	-	19.624.880
Cộng	<u>-</u>	<u>19.624.880</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản bảo hiểm phải thu của người lao động 10.5%	516.050.171	556.909.781
Phải thu tạm ứng CBCNV	1.835.993.873	1.114.641.306
- Trương Thị Tuyết Loan	800.000.000	255.557.862
- Nguyễn Thị Mỹ Hoa	128.429.500	163.262.936
- Nguyễn Văn Cúc	68.000.000	80.000.000
- Các đối tượng khác	733.401.606	615.820.508
- NMCB Chi thun	106.162.767	-
- Khách sạn Dakruco	-	10.531.364
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải thu về cổ phần hóa (*)	-	53.610.717.872
Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu khác	891.233.962	1.123.914.997
Cộng	<u>4.288.098.355</u>	<u>57.461.535.669</u>

(*) Đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp bị vượt so với giá trị thực tế của tài sản được xác định lại.

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	5.811.285.000	0
Nguyên vật liệu	8.475.228.039	3.763.223.516
Công cụ, dụng cụ	2.089.142.450	852.350.123
Chi phí SXKD dở dang	8.183.858.523	4.688.682.581
Thành phẩm	72.738.930.210	63.711.525.633
Hàng hóa	352.955.616	361.993.589
Hàng gửi đi bán	909.173.506	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chi tiết Phụ lục 01)	(7.921.894.384)	(2.980.469.463)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Văn phòng Công ty	15.909.821.072	14.858.612.541
- NMCB Chi thun	503.104.369	-
- Khách sạn Dakruco	1.590.400.556	3.591.653.310
Cộng	<u>18.003.325.997</u>	<u>18.450.265.851</u>

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cao su liên kết:	9.629.908.447	12.696.369.106
- Nông trường Cư Mgar	8.493.952.814	10.929.855.351
- Nông trường Cư Bao	431.805.781	620.258.659
- Nông trường Phú Xuân	-	20.077.266
- Nông trường Cuôr Đăng	704.149.852	1.126.177.830
Cộng	<u>9.629.908.447</u>	<u>12.696.369.106</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định**Xem phụ lục 02****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Hiện giá vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				-
01/01/2019	2.067.596.658	-	246.808.175.605	248.875.772.263
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ			103.925.214.433	103.925.214.433
31/12/2019	<u>2.067.596.658</u>	-	<u>142.882.961.172</u>	<u>144.950.557.830</u>
Khấu hao				
01/01/2019	1.818.379.611	-	-	1.818.379.611
Số trong kỳ	59.812.092	-	-	59.812.092
Thanh lý nhượng	-	-	-	-
31/12/2019	<u>1.878.191.703</u>	-	-	<u>1.878.191.703</u>
Giá trị còn lại				
01/01/2019	249.217.047	-	246.808.175.605	247.057.392.652
31/12/2019	<u>189.404.955</u>	-	<u>142.882.961.172</u>	<u>143.072.366.119</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Diện tích (Ha)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư Nông nghiệp	4.348,83	570.029.716.911	477.714.678.937
NT Phú Xuân	1.561,30	179.755.239.347	169.070.560.018
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91,74	21.604.780.082	28.551.861.975
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42,14	8.707.026.979	26.272.305.212
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	4.827.773.912	4.405.963.586
Vườn cây cao su trồng năm 2015	309,48	50.294.494.663	43.947.902.775
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	39.852.078.510	32.991.448.540
Vườn cây cao su trồng năm 2017	288,95	24.706.426.972	18.496.588.004

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	21.744.317.412	14.404.489.026
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	8.018.330.816	-
NT 19/8	371,90	65.976.505.569	76.338.270.192
Vườn cây cao su trồng năm 2012		-	19.203.055.550
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	25.659.399.726	22.317.473.224
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	23.148.428.162	20.197.617.512
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	7.274.277.974	6.450.304.957
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.445.629.071	1.987.067.274
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.448.770.636	6.182.751.675
NT Cukpô	1.936,58	239.091.224.669	187.902.057.249
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	17.459.433.221	15.533.177.182
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	28.777.415.755	25.382.435.030
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	21.375.382.441	18.869.849.708
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	47.795.789.766	41.601.848.373
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	61.436.039.319	51.158.447.963
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	30.998.065.265	22.225.014.023
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	19.123.056.276	13.131.284.970
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	12.126.042.626	-
NT Cubao	360,22	44.479.932.206	35.751.008.880
Vườn cây cao su trồng năm 2015	25,27	4.033.572.476	3.492.530.270
Vườn cây cao su trồng năm 2016	245,95	32.671.186.143	26.859.230.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	7.775.173.587	5.399.247.945
NT Cuôđăng	80,73	7.382.821.850	5.529.178.045
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	7.382.821.850	5.529.178.045
NT Cumgar	38,10	4.880.334.683	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	4.150.068.853	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	-	730.265.830	-
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	100,05	28.463.658.587	-
Vườn CHUỐI trồng mới năm 2019	100,05	12.051.471.683	-
Vườn MÍT trồng mới năm 2019	50,05	4.967.184.081	-
D.A CNC trồng mới năm 2019 - Cau	18,250	188.006.000	-
D.A CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	24,70	4.810.365.119	-
Vườn SẦU RIÊNG trồng mới năm 2019	74,70	6.350.668.824	-
Dự án CNC - Keo chắn gió	28.000	95.962.880	-
Đầu tư xây dựng các công trình		9.376.857.547	2.208.447.726
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Thiết kế phí (dự án NNCNC)</i>		547.564.000	183.635.000
<i>Chi phí sửa chữa đường ló (Cukpo)</i>		-	904.203.636
<i>Chi phí tư vấn (Cukpo)</i>		-	106.503.635
<i>Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC</i>		7.742.639.331	1.014.105.455
<i>Khung kho zamil chuyển CNC làm kho</i>		886.654.216	-
<i>Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)</i>		200.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con		869.212.685.091	947.715.846.186
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	66,60%	490.094.194.344	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	73,37%	19.775.566.455	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (1)	100,00%	359.342.924.292	353.076.558.935
- Công ty TNHH MTV Chi thun cao su Đắk Lắk		-	84.769.526.452
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết		17.321.769.065	17.321.769.065
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	45,13%	101.672.256	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	36,00%	7.863.774.893	7.863.774.893
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	11,38%	9.356.321.916	9.356.321.916
Góp vốn đầu tư		11.575.299.752	11.575.299.752
- Công ty CP Cao su Thái Dương	15,00%	11.575.299.752	11.575.299.752
Cộng		898.109.753.908	976.612.915.003

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk Mundulkiri với tỷ lệ vốn góp 100% vốn điều lệ theo giấy phép thương mại Co.3266/06E, cấp ngày 29/11/2006 và quyết định số 3041 ngày 30/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại – Vương quốc Campuchia.

14. Các khoản nợ xấu trích lập dự phòng

	Thời hạn quá hạn	31/12/2019	01/01/2019
a. Trả trước người bán		10.924.220.145	-
- Công ty TNHH Trúc Phở	Trên 3 năm	4.443.540.077	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	Trên 3 năm	332.983.444	-
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	Trên 3 năm	110.585.973	-
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	Trên 3 năm	44.210.873	-
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	Trên 3 năm	1.176.293.056	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	Trên 3 năm	1.026.820.349	-
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	Trên 3 năm	3.432.000	-
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	Trên 3 năm	10.018.236	-
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Trên 3 năm	3.757.574.500	-
- Trại sản xuất (N19/8)	Trên 3 năm	18.761.637	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn		3.603.610.959	-
- ĐT CSLK tại Curbao (Y Krông Ayun)	Trên 3 năm	238.712.710	-
- ĐT CSLK tại Curbao (Đặng Minh Hùng)	Trên 3 năm	108.000.000	-
- 126 hộ CSLK tại CuLeMnong - Cumgar	Trên 3 năm	2.376.070.690	-
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 95 buôn Mlăng)	Trên 3 năm	187.539.886	-
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 97 buôn Hring)	Trên 3 năm	514.264.789	-
- ĐT CSLK tại Cuodăng (12 hộ)	Trên 3 năm	123.697.326	-
- ĐT CSLK tại Curbao (Y Vinh Byă)	Trên 3 năm	15.698.701	-
- Hiện giá vườn cây CSLK (hộ Y Vinh Byă)	Trên 3 năm	39.626.857	-
c. Dự phòng đầu tư tài chính		144.135.791	101.672.256
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri		42.463.535	-
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk		101.672.256	101.672.256
Cộng		14.671.966.895	101.672.256

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	21.518.697.017	17.152.918.890
- <i>Mũ liên kết</i>	5.388.040.919	5.201.703.310
- <i>Công ty TNHH Tân Xuân</i>	-	847.011.000
- <i>Công ty TNHH SX-TM-DV 999</i>	302.861.450	4.237.916.450
- <i>Công ty TNHH XD và Thương Mại 96</i>	1.650.000.000	-
- <i>Công ty TNHH TM DV Huy Chính</i>	1.041.452.500	-
- <i>Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt</i>	752.750.086	762.237.274
- <i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	-	1.709.568.000
- <i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	1.062.866.407	632.918.460
- <i>Tổ thu mua phòng Kinh doanh</i>	-	1.275.055.003
- <i>Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP</i>	2.060.746.000	234.624.000
- <i>Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An</i>	2.390.244.639	-
- <i>Công ty CP Công nghệ tươi Khang Thịnh</i>	1.920.220.100	-
- <i>Phải trả khác</i>	4.949.514.916	2.251.885.393
NMCB Chi thun	9.123.129.759	-
Khách sạn Dakruco	986.716.414	689.153.147
Cộng	<u>31.628.543.190</u>	<u>17.842.072.037</u>

16. Người mua trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	15.923.478.370	2.311.321.627
- <i>Công ty sản xuất và Thương mại Sơn Hà</i>	-	1.329.250.000
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)</i>	10.000.000.000	-
- <i>Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk</i>	2.352.203.529	-
- <i>Công ty TNHH Hồng Minh</i>	-	839.580.000
- <i>Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước</i>	1.075.385.000	-
- <i>Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên</i>	776.972.000	-
- <i>Các khoản khác</i>	1.718.917.841	142.491.627
NMCB Chi thun	-	-
Khách sạn Dakruco	219.583.000	135.808.500
Cộng	<u>16.143.061.370</u>	<u>2.447.130.127</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/12/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	(369.405.688)	7.800.279.526	7.835.501.848	(404.628.010)
Thuế thu nhập cá nhân	181.292.856	580.490.063	698.112.431	63.670.488
Thuế nhập khẩu	-	5.496.736	5.496.736	-
Tiền thuế đất	-	8.128.716.710	8.128.716.710	-
Thuế nhà đất	-	70.184.516	70.184.516	-
Thuế TNDN	2.732.596.835	-	4.451.800.671	(1.719.203.836)
Các loại thuế khác	1.183.249.844	26.874.775	1.206.508.740	3.615.879
Cộng	<u>3.727.733.847</u>	<u>16.612.042.326</u>	<u>22.396.321.652</u>	<u>(2.056.545.479)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

+ Cao su xuất khẩu	0%
+ Phân bón	5%
+ Cao su nội tiêu, hoá chất, khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh với thuế suất ...%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.12, V.37

Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Công ty đã trích và nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phải trả công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	56.299.974.354	45.069.512.651
NMCB Chi thun	1.550.078.136	-
Khách sạn Dakruco	1.154.852.445	1.462.547.169
Cộng	<u>59.004.904.935</u>	<u>46.532.059.820</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	5.097.983.191	2.217.866.637
- Chi phí kiểm toán	350.000.000	75.000.000
- Chi phí lãi vay	1.633.269.602	1.743.544.368
- Phân Ami - Ami	2.607.787.500	-
- Chi phí vận chuyển mũ	-	9.222.727
- Khám sức khỏe định kỳ	14.762.000	19.459.000
- Chi phí phải trả khác	492.164.089	370.640.542
NMCB Chi thun	1.020.890.664	-
Khách sạn Dakruco	167.199.336	100.044.036
Cộng	<u>6.286.073.191</u>	<u>2.317.910.673</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	67.313.371.564	180.895.828.218
- <i>Lãi huy động vốn nội bộ</i>	1.234.600.000	1.932.454.093
- <i>KPCĐ nộp lên cho Công đoàn Công ty (CĐ ngành)</i>	2.784.458.678	3.844.757.155
- <i>Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk</i>	126.910.948	100.592.564
- <i>Phải trả về cổ phần hóa (*)</i>	56.687.878.047	113.492.725.319
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD (**)</i>	-	54.655.211.872
- <i>Tiền thôi việc</i>	2.668.812.442	3.233.331.360
- <i>Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- <i>Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk</i>	500.000.000	500.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.310.711.449	2.136.755.855
NMCB Chỉ thun	274.863.583	-
Khách sạn Dakruco	46.648.828	19.944.377
Cộng	<u>67.360.020.392</u>	<u>180.915.772.595</u>

(*) Tại ngày 30/09/2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.492.725.319 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(**) Đây là khoản phải trả cho người lao động được trích 65% từ quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Hội nghị đại biểu người lao động Công ty năm 2018 số 01/NQ-CT ngày 27 tháng 02 năm 2018.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	20.033.169.117	28.418.907.397
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	16.909.344.433	20.338.168.463
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	2.375.269.885	7.332.184.135
- <i>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty</i>	748.554.799	748.554.799
NM Chỉ thun	10.000.000	-
Khách sạn Dakruco	764.646	25.264.646
Cộng	<u>20.043.933.763</u>	<u>28.444.172.043</u>

22. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	-
Công ty TNHH Tân Xuân	127.000.750	97.000.750
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	51.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Anh	2.627.420.000	-
Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	-
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	1.770.540.000	-
Công ty TNHH Sản Phẩm Hữu Hạn	1.176.450.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	-
Nguyễn Tiến Sĩ	984.630.000	-
Công ty TNHH Food Ban Mê	-	200.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	-	30.000.000
Phải trả dài hạn khác	4.858.900.000	347.400.000
Cộng	69.374.552.622	774.400.750

23. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	201.559.709.088	227.094.489.300
Ngân hàng TMCP Công Thương Daklak (Viettin Bank)	109.935.957.186	97.451.790.300
Tài khoản thấu chi tại BIDV Daklak	9.950.000.000	9.950.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đaklak (BIDV)	79.649.734.027	119.692.699.000
Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	2.024.017.875	-
b Nợ dài hạn đến hạn trả	30.515.415.620	20.257.707.000
Ngân hàng ACB - chi nhánh Đaklak	30.515.415.620	20.257.707.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đaklak		
c Dài hạn	172.271.000.000	202.789.788.250
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đaklak	-	-
- Dự án trồng 1.054 ha cao su		
Ngân hàng ACB - chi nhánh Đaklak	172.271.000.000	202.789.788.250
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)		2.613.788.250
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	35.765.000.000	41.617.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	43.810.000.000	50.888.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VNĐ)	45.333.000.000	52.657.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	47.363.000.000	55.014.000.000
Cộng	373.830.709.088	429.884.277.550
d Vay dài hạn của Cán bộ CNV	26.457.372.768	37.169.545.933

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD ký ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.563.045.860.183	-	1.563.045.860.183
Tăng trong kỳ	23.361.459.830	23.361.459.830	23.361.459.830
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.586.407.320.013	23.361.459.830	1.586.407.320.013

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	01/01/2019		31/12/2019	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
UBND tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Từ ngày 01/01/2019

Đến ngày 31/12/2019

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ ngày 01/01/2019

Đến ngày 31/12/2019

Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.045.860.183
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	23.361.459.830
Phân phối lợi nhuận	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
- Trích khen thưởng ban điều hành	-
- Kết chuyển tăng vốn điều lệ	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.407.320.013

25 Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	31/12/2019		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Cổng Km4 đường vào NT Cukpo	827.045.270	(418.095.349)	408.949.921
Nhà tập thể Cư Bao	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(691.463.514)	408.949.921

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Doanh thu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Tổng doanh thu	86.485.625.111	117.234.054.225
- Doanh thu bán mù cao su	55.757.016.166	110.711.603.971
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.428.611.706	6.216.489.998
- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	24.231.189.972	-
- Doanh thu vật tư, hàng hoá, dịch vụ	68.807.267	305.960.256
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán mũ cao su	64.424.562.053	125.988.922.184
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.387.853.396	8.660.328.834
Giá vốn chế biến sợi chỉ thun	27.265.357.438	-
Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	653.600	55.374.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.754.750.793	2.980.469.463
Cộng	104.833.177.280	137.685.095.307
28. Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	724.636.814	517.174.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.048.672	46.243.950
Chênh lệch giá đầu tư CSLK	3.777.142.659	3.653.024.141
Cổ tức được chia	-	19.496.842
Khác	317.733.769	200.741.353
Cộng	4.824.561.914	4.436.680.450
29. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.084.227.613	8.777.716.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.107.502	61.860.563
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	799.498.091	101.672.256
- DP đầu tư vào Cty CP chế biến gỗ	-	101.672.256
- DP thiệt hại đầu tư - 03 hộ CSLK Cuodang	42.367.858	-
- DP thiệt hại đầu tư - Y Vinh Byă (CuBao)	15.698.701	-
- DP thiệt hại đầu tư - Cao su 97 Buôn Hring Cumgar	514.264.789	-
- DP thiệt hại đầu tư - Cao su 95-Buôn Mlăng CuMgar	187.539.886	-
- DP hiện giá vườn cây hộ Y Vinh Byă	39.626.857	-
Lãi chi phí vận chuyển mũ trả nợ đầu tư	15.294.761	57.560.634
Chi phí tài chính khác	32.401.402	11.089.120
Cộng	5.943.529.369	9.009.899.098
30. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	785.352.336	774.470.809
Chi phí nhân viên bán hàng	39.518.750	36.374.304
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.621.567	15.453.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.721.181	1.193.679.735
Chi phí khác bằng tiền	49.570.200	41.055.760
Cộng	1.713.784.034	2.061.034.340
31. Chi phí quản lý		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	162.302.220	152.160.029
Chi phí nhân viên quản lý	4.562.188.258	1.460.937.682
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	363.431.955	143.598.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.235.563	248.255.438
Chi phí khác bằng tiền	8.661.450.671	415.454.797
Cộng	14.111.608.667	2.420.406.633

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuật - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
32. Thu nhập khác		
Thanh lý cây cao su (QD+LK)	25.833.279.630	26.696.425.508
Thu tiền phí thi hành án	-	720.082.300
Thu bồi thường	6.058.572.709	298.302.508
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	84.181.817	636.865.379
Cho thuê đất trồng xen	10.307.100.049	7.118.502.090
Thu nhập khác	1.041.490.464	548.268.871
Cộng	43.324.624.669	36.018.446.656
33. Chi phí khác	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Chi khác	2.700.692.995	860.139.242
Cộng	2.700.692.995	860.139.242
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Quý IV năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.361.459.830	30.310.941.486
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác	23.361.459.830	30.310.941.486
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(28.627.539.063)	(2.618.874.069)
Điều chỉnh tăng	244.560.937	62.274.743
- Chi phí không hợp lệ	244.560.937	62.274.743
Điều chỉnh giảm	28.872.100.000	2.681.148.812
- CP đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế	-	2.661.651.970
- Cổ tức lợi nhuận được chia	28.872.100.000	19.496.842
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.266.079.232)	27.692.067.417
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thu nhập từ hoạt động KD chính và hoạt động khác	-	27.692.067.417
Thuế TNDN	-	5.538.413.483
- Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-
- Thu nhập từ hoạt động KD chính và hoạt động khác	-	5.538.413.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.538.413.483

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

a. Tiền thu từ đi vay	31/12/2019	01/01/2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	568.561.137.017	122.217.584.457
Cộng	568.561.137.017	122.217.584.457
b. Tiền trả nợ gốc vay	30/12/2019	01/01/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	637.233.654.841	128.595.209.427
Cộng	637.233.654.841	128.595.209.427

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**37. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP kỹ thuật cao su	Công ty liên kết
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP cao su Thái Dương	Góp vốn đầu tư

38. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	35.215.007.767	37.230.605.190	35.215.007.767	37.230.605.190
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<i>Trong đó</i>				
Các khoản đầu tư dài hạn	894.362.007.158	976.511.242.747	894.362.007.158	976.511.242.747
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.755.223.316	14.798.902.434	11.755.223.316	14.798.902.434
- Phải thu khách hàng	7.467.124.961	7.271.986.773	7.467.124.961	7.271.986.773
- Các khoản phải thu khác	4.288.098.355	57.461.535.669	4.288.098.355	57.461.535.669
Cộng:	941.332.238.241	1.028.540.750.371	941.332.238.241	1.028.540.750.371
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	430.803.497.476	487.311.530.483	430.803.497.476	487.311.530.483
Phải trả cho người bán	31.628.543.189	17.842.072.037	31.628.543.189	17.842.072.037
Phải trả cho người lao động	59.004.904.935	46.532.059.820	59.004.904.935	46.532.059.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.286.073.191	46.532.059.820	6.286.073.191	46.532.059.820
Các khoản phải trả khác	67.360.020.392	180.915.772.595	67.360.020.392	180.915.772.595
Cộng:	595.083.039.183	779.133.494.755	595.083.039.183	779.133.494.755

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương ứng giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không dự tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

39. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.


BMT, Ngày 15 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng



Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

30
01
A
X
47

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO**

Tại ngày 31/12/2019

* Cơ sở trích lập dự phòng

- Căn cứ thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019;
- Căn cứ giá bán sản phẩm nội địa và xuất khẩu tại thời điểm (trước và sau tháng 12/2019);
- Căn giá thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2019.

A. Thành phẩm mủ cao su

STT	Loại thành phẩm	Đơn giá		Số lượng tồn kho tại ngày 31/12/2019	Trích dự phòng 31/12/2019	Đã lập dự phòng 30/06/2019	Hoàn nhập/trích lập thêm 31/12/2019
		Giá trị thuần tại ngày 31/12/2019	Giá gốc HTK tại ngày 31/12/2019				
1	Mủ cốm - SVR3L	33.400	37.767	452.220	1.974.839.691	1.853.661.551	121.178.140
2	Mủ cốm - SVR10	30.200	34.345	663.183	2.749.224.936	165.910.647	2.583.314.288
3	Mủ cốm - SVR5	31.600	35.901	19.020	81.801.001	488.061.260	(406.260.259)
4	Mủ cốm - SVRCV60	35.100	39.216	283.500	1.166.788.112	155.349.793	1.011.438.318
5	Mủ latex HA	34.000	39.878	256.332	1.506.619.167	68.912.820	1.437.706.346
6	Mủ cốm - SVR20	31.300	25.051	70.560	-	-	-
7	SKIMBLOCK	20.300	15.941	63.616	-	-	-
8	Mủ Ngoại lệ	22.300	23.764	5.050	7.392.507	18.549	7.373.958
@	Tổng cộng			1.813.481	7.486.665.414	2.731.914.621	4.754.750.793

B. Thành phẩm Chỉ thun

TK	Tên hàng	Số lượng	ĐG tồn kho	Giá trị tồn kho	Đơn giá thuần	Chi phí bán hàng	Giá trị trích lập
I	Sản phẩm tồn kho	131.118		7.201.314.609			412.561.380
1	SP chỉ thun Size 32/50 loại A black	295	54.963	16.214.085	54.300	2.011	788.830
2	SP chỉ thun Size 24/50 loại A black	7.061	52.949	373.869.897	54.300	2.011	4.657.268
3	SP chỉ thun Size 27/50 loại A black	270	53.482	14.440.140	54.300	2.011	322.110
4	SP chỉ thun Size 28/50 loại A black	2.562	54.436	139.464.593	54.300	2.011	5.500.175
5	SP chỉ thun Size 44/60 loại A black	5.345	59.643	318.790.295	53.146	1.388	42.143.785
6	SP chỉ thun Size 44/60 loại A white	19.850	59.714	1.185.319.358	53.146	1.388	157.923.058
7	SP chỉ thun Size 23/40 loại A black	350	50.128	17.544.800	52.691	1.679	-
8	SP chỉ thun Size 24/40 loại A black	31.446	51.116	1.607.389.052	52.691	1.679	3.260.040
9	SP chỉ thun Size 30/40 loại A black	52	54.648	2.841.706	52.691	1.679	189.073
10	SP chỉ thun Size 30/40 loại A white	2.845	53.736	152.878.137	52.691	1.679	7.748.485
11	SP chỉ thun Size 32/40 loại A black	25	55.188	1.379.700	52.691	1.679	104.396
12	SP chỉ thun Size 32/40 loại A white	3.770	55.290	208.444.950	52.691	1.679	16.129.031
13	SP chỉ thun Size 34/40 loại A black	2.530	54.726	138.455.872	52.691	1.679	9.395.057
14	SP chỉ thun Size 34/40 loại A white	1.939	55.290	107.207.664	52.691	1.679	8.295.047
15	SP chỉ thun Size 34/48 loại A black	75	55.201	4.140.075	52.691	1.679	314.162
16	SP chỉ thun Size 36/60 loại A black	25	56.031	1.400.775	53.636	1.698	102.309
17	SP chỉ thun Size 37/40 loại A black	186	55.472	10.317.734	53.636	1.698	657.148
18	SP chỉ thun Size 37/40 loại A white	8.999	54.969	494.662.670	53.636	1.698	27.266.881
19	SP chỉ thun Size 37/60 loại A black	125	57.284	7.160.500	53.636	1.698	668.170
20	SP chỉ thun Size 40/40 loại A black	1.122	57.566	64.500.000	53.636	1.698	

TK	Tên hàng	Số lượng	ĐG tồn kho	Giá trị tồn kho	Đơn giá thuần	Chi phí bán hàng	Giá trị trích lập
21	SP chỉ thun Size 40/40 loại A white	1.350	55.979	75.571.039	53.636	1.698	5.453.880
22	SP chỉ thun Size 42/40 loại A black	7.673	57.181	438.751.939	54.545	1.716	33.390.837
23	SP chỉ thun Size 42/40 loại A white	6.189	56.234	348.030.349	54.545	1.716	21.068.292
24	SP chỉ thun Size 42/48 loại A white	3.600	58.500	210.600.000	54.545	1.716	20.413.636
25	SP chỉ thun Size 44/40 loại A black	6.227	57.084	355.460.018	56.364	1.752	15.395.057
26	SP chỉ thun Size 44/40 loại A white	75	58.846	4.413.450	56.364	1.752	317.598
27	SP chỉ thun Size 52/40 loại A black	775	56.988	44.165.450	62.727	1.880	-
28	SP chỉ thun Size 52/40 loại A white	1.348	62.214	83.864.999	62.727	1.880	1.842.263
29	SP chỉ thun Size 55/40 loại A white	2.035	64.151	130.546.897	62.727	1.880	6.721.772
30	SP chỉ thun Size 63/40 loại A white	6.835	67.060	458.347.171	67.273	1.970	12.012.667
31	SP chỉ thun Size 24/50 loại B black	180	32.038	5.766.750	35.696	1.339	-
32	SP chỉ thun Size 28/50 loại B black	1.125	32.638	36.717.870	35.696	1.339	-
33	SP chỉ thun Size 30/40 loại B black	75	32.796	2.459.700	35.696	1.339	-
34	SP chỉ thun Size 30/40 loại B white	50	32.796	1.639.800	35.696	1.339	-
35	SP chỉ thun Size 32/40 loại B black	25	33.113	827.825	35.696	1.339	-
36	SP chỉ thun Size 32/40 loại B white	50	32.243	1.612.150	35.696	1.339	-
37	SP chỉ thun Size 32/50 loại B black	540	32.978	17.808.120	35.696	1.339	-
38	SP chỉ thun Size 34/40 loại B black	25	33.211	830.275	35.696	1.339	-
39	SP chỉ thun Size 34/40 loại B white	49	32.790	1.606.699	35.696	1.339	-
40	SP chỉ thun Size 36/60 loại B black	200	33.619	6.723.800	35.696	1.339	-
41	SP chỉ thun Size 37/40 loại B white	50	33.340	1.667.000	35.696	1.339	-
42	SP chỉ thun Size 37/48 loại B white	100	33.875	3.387.500	35.696	1.339	-
43	SP chỉ thun Size 40/40 loại B white	75	33.571	2.517.825	35.696	1.339	-
44	SP chỉ thun Size 40/60 loại B white	125	30.854	3.856.750	35.696	1.339	-
45	SP chỉ thun Size 42/40 loại B black	150	33.895	5.084.250	35.696	1.339	-
46	SP chỉ thun Size 42/40 loại B white	882	34.192	30.156.965	35.696	1.339	-
47	SP chỉ thun Size 42/48 loại B white	225	35.100	7.897.500	35.696	1.339	167.115
48	SP chỉ thun Size 44/60 loại B black	650	35.696	23.202.525	35.696	1.339	870.301
49	SP chỉ thun Size 44/60 loại B white	75	35.757	2.681.750	35.696	1.339	104.955
50	SP chỉ thun Size 55/40 loại B white	150	37.968	5.695.150	35.696	1.339	541.560
51	SP chỉ thun Size 63/40 loại B white	213	38.663	8.235.269	35.696	1.339	917.171
52	SP chỉ thun Size 44/60 loại C black	25	21.387	534.675	20.000	1.025	60.300
53	SP chỉ thun Size 24/50 loại C black	180	19.373	3.487.165	20.000	1.025	71.665
54	SP chỉ thun Size 40/60 loại C white	25	18.513	462.825	20.000	1.025	-
55	SP chỉ thun Size 42/40 loại C white	25	19.163	479.075	20.000	1.025	4.700
56	SP chỉ thun Size 44/60 loại C white	100	21.405	2.140.500	20.000	1.025	243.000
57	SP chỉ thun Size 42/40 loại D black	8	12.209	95.600	10.909	843	16.785
58	SP chỉ thun Size 37/40 loại D black	9	11.980	104.825	10.909	843	16.749
59	SP chỉ thun Size 44/60 loại D black	50	12.743	637.150	10.909	843	133.859
60	SP chỉ thun Size 24/50 loại D black	325	11.592	3.767.525	10.909	843	496.134
61	SP chỉ thun Size 40/60 loại D white	50	11.108	555.400	10.909	843	52.109
62	SP chỉ thun Size 42/40 loại D white	75	12.214	916.050	10.909	843	161.114
63	SP chỉ thun Size 44/60 loại D white	100	12.825	1.282.450	10.909	843	275.868
64	SP chỉ thun phế phẩm	152	1.055	160.455	1.500	655	31.931
II	Hàng gửi đi bán	16.537					22.667.589
1	SP chỉ thun Size 24/40 loại A black	3.000	48.855	146.563.650	53.636	1.698	-
2	SP chỉ thun Size 30/40 loại A black	629	53.879	33.889.995	62.727	1.880	-
3	SP chỉ thun Size 30/40 loại A white	1.800	53.169	95.704.880	62.727	1.880	-
4	SP chỉ thun Size 32/40 loại A white	150	53.145	7.971.750	54.545	1.716	47.318
5	SP chỉ thun Size 34/40 loại A black	1.000	54.206	54.206.000	54.545	1.716	1.376.455

TK	Tên hàng	Số lượng	ĐG tồn kho	Giá trị tồn kho	Đơn giá thuần	Chi phí bán hàng	Giá trị trích lập
7	SP chi thun Size 37/40 loại A white	800	55.409	44.327.350	55.455	1.734	1.350.986
8	SP chi thun Size 37/48 loại A white	1.950	56.459	110.095.050	55.455	1.734	5.340.164
9	SP chi thun Size 42/40 loại A black	850	57.361	48.756.600	57.273	1.770	1.579.668
10	SP chi thun Size 42/40 loại A white	400	56.316	22.526.325	57.273	1.770	325.416
11	SP chi thun Size 42/48 loại A white	2.400	58.500	140.400.000	57.273	1.770	7.194.545
12	SP chi thun Size 44/40 loại A black	1.033	56.977	58.857.372	57.273	1.770	1.523.524
13	SP chi thun Size 52/40 loại A black	500	56.968	28.483.825	61.818	1.861	-
14	SP chi thun Size 52/40 loại A white	750	62.216	46.662.250	61.818	1.861	1.694.633
Tổng cộng		147.655		7.201.314.609			435.228.969

ể toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
ết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

giảm tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
giá	-	-	-	-	-	-	-
ầu kỳ	279.226.581.646	3.984.177.351	39.337.017.513	136.937.395.327	380.276.390.550	111.902.000	839.873.464.387
trong kỳ	23.205.983.359	1.018.847.000	18.862.967.248	144.360.338.106	48.947.110.803	-	236.395.246.516
- Mua sắm, XD mới	3.104.434.667	718.000.000	-	33.600.000	48.947.110.803	-	52.803.145.470
- Luân chuyển nội bộ	104.860.577	-	17.968.135.430	-	-	-	18.072.996.007
- Nhận TSCĐ từ Cty Chi th	19.996.688.115	300.847.000	894.831.818	144.296.831.895	-	-	165.489.198.828
- Tặng khác	-	-	-	29.906.211	-	-	29.906.211
ong kỳ	260.361.252	42.281.222	2.156.773.791	916.778.782	70.832.177.394	-	74.208.372.441
- Thanh lý, nhượng bán	-	42.281.222	286.000.000	916.778.782	63.843.879.326	-	65.088.939.330
- Luân chuyển nội bộ	104.860.577	-	1.870.773.791	-	-	-	1.975.634.368
Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển ĐP quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	155.500.675	-	-	-	6.988.298.068	-	7.143.798.743
ng kỳ	302.172.203.753	4.960.743.129	56.043.210.970	280.380.954.651	358.391.323.959	111.902.000	1.002.060.338.462
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
ã hao mòn	-	-	-	-	-	-	-
ng kỳ	129.979.144.327	2.692.504.898	28.578.991.180	112.570.821.014	202.898.206.966	81.674.494	476.801.342.879
- Luân chuyển nội bộ	17.408.157.028	409.998.147	3.587.453.216	91.474.964.663	23.439.220.856	27.204.756	136.346.998.666
- Khấu hao cơ bản	77.363.858	-	1.200.670.189	-	-	-	1.278.034.047
Nhận TSCĐ từ Cty Chi th	6.674.746.617	168.772.649	1.614.580.902	8.544.730.585	23.439.220.856	27.204.756	40.469.256.365
Tặng khác	10.656.046.553	241.225.498	772.202.125	82.930.234.078	-	-	94.599.708.254
ng kỳ	77.363.858	36.716.869	1.397.302.461	812.028.218	54.931.161.495	-	57.254.572.901
Thanh lý, nhượng bán	-	36.716.869	196.632.272	812.028.218	54.931.161.495	-	55.976.538.854
Luân chuyển nội bộ	77.363.858	-	1.200.670.189	-	-	-	1.278.034.047
Chuyển ĐP quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
òn lại	147.309.937.497	3.065.786.176	30.769.141.935	203.233.757.459	171.406.266.327	108.879.250	555.893.768.644
	149.247.437.319	1.291.672.453	10.758.026.333	24.366.574.314	177.378.183.584	30.227.506	363.072.121.508
	154.862.266.256	1.894.956.953	25.274.069.035	77.147.197.193	186.985.057.632	3.022.750	446.166.569.819

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NĂM 2019

*** Cơ sở trích lập dự phòng**

Phu lục 03

- Căn cứ thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

STT	Đối tượng	Đơn vị	Nợ khó đòi		
			Năm 2019	Đã trích lập 6 tháng đầu năm	Còn phải trích lập quý IV
1	Công ty TNHH Trúc Phố	V. Phòng	4.443.540.077	4.443.540.077	-
2	Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	V. Phòng	332.983.444	332.983.444	-
3	Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	V. Phòng	110.585.973	110.585.973	-
4	Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	V. Phòng	44.210.873	44.210.873	-
5	Công ty Xây dựng Lê Vũ	V. Phòng	1.176.293.056	1.176.293.056	-
6	Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	V. Phòng	1.026.820.349	1.026.820.349	-
7	Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	V. Phòng	10.018.236	10.018.236	-
8	Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắc Lắc	V. Phòng	3.757.574.500	3.757.574.500	-
9	Trại sản xuất (N19/8)	V. Phòng	18.761.637	18.761.637	-
10	Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	Chi thun	3.432.000	-	3.432.000
11	ĐT CSLK Y Krông Ayun	Cư Bao	238.712.710	238.712.710	-
12	ĐT CSLK Đặng Minh Hùng	Cư Bao	108.000.000	108.000.000	-
13	ĐT CSLK Y Vinh Byă	Cư Bao	15.698.701		15.698.701
14	Hiện giá vườn cây CSLK hộ Y Vinh Byă	Cư Bao	39.626.857		39.626.857
15	12 hộ đầu tư CSLK	Cuô Đãng	123.697.326	81.329.468	42.367.858
16	126 hộ CSLK tại Cùlê M'ông	Cư M'gar	2.376.070.690	2.376.070.690	-
17	ĐT CSLK CS 95 buôn Mlăng	Cư M'gar	187.539.886		187.539.886
18	ĐT CSLK CS 97 buôn Hring	Cư M'gar	514.264.789		514.264.789
15	Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc	Campuchia	42.463.535		42.463.535
@	TỔNG CỘNG		14.570.294.639	13.724.901.013	845.393.626